

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 521 /TTPTQĐ.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày 05 tháng 6 năm 2026

Về việc niêm yết công khai Phương án bồi thường dự kiến thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 3).

Kính gửi: UBND phường Long Thành.

Căn cứ điểm 1, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Ngày 05/6/2026, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân để thực hiện dự án dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 3).

(Đính kèm Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ).

Nay Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành đề nghị UBND phường Long Thành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND phường Long Thành, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường

Long Thành trong thời hạn 10 ngày theo quy định tại điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính phủ.

Đề nghị UBND phường Long Thành quan tâm, sớm hỗ trợ thực hiện nội dung trên theo quy định./. *ML*

Nơi nhận: *ML*

- Như trên;
- Phòng KT,HT&ĐT phường Long Thành;
- Ban Giám đốc TTPTQĐ.CNLT;
- Tổ Bồi thường (đ/c Nhật, Sơn, Triều);
- Nhóm 03 (đ/c Thế Anh, Uyên);
- Lưu: VT (Nga).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mai Ngọc Thắng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PA-TTPTQĐ-CNLT-BT.N2

Long Thành, ngày 05 tháng 6 năm 2026

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân, tổ chức để thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 3)

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của

Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến

đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ, triển khai dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án giải phóng mặt bằng mở rộng ĐT.769;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 14/3/2026 của UBND xã Long Thành về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành;

Căn cứ vào danh sách xác định vị trí các thửa đất số 40, 41/VPĐK.LT-TTTL ngày 28/02/2026; số 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53/VPĐK.LT-TTTL ngày 05/3/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân phường Long Thành chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành về việc tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:



II/. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Bồi thường đất:

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất diện tích loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành (*UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận về nguồn gốc đất theo quy định*);

2. Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác. UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ

lục kèm theo các Quyết định này.

Đối với cây lâm nghiệp, cây hằng năm và những trường hợp cây lâu năm đơn lẻ thì Trung tâm thực hiện áp giá bồi thường, hỗ trợ. Đối với trường hợp cây lâu năm chưa có Biên bản họp thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch của Hội đồng bồi thường phường Long Thành, Trung tâm tạm thời chưa áp giá. Sau khi Hội đồng bồi thường xã thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch, Trung tâm sẽ thực hiện áp giá bổ sung.

4. Thuởng di dòi:

Thuởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Các chính sách hỗ trợ:

Đối với 202 trường hợp tại phương án này, UBND phường Long Thành xác nhận hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được hỗ trợ theo các nội dung tại Mẫu số 04. Do đó, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành không tính toán các chính sách hỗ trợ theo quy định.

6. Nghĩa vụ tài chính:

Thực hiện trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành chuyển danh sách đến Thuế cơ sở 5 Đồng Nai xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng số trường hợp thu hồi: **202 trường hợp** (trong đó có 158 trường hợp bổ sung)/**60 thửa đất/22.996,0 m²**, cụ thể:

+ Đất do công do UBND phường Long Thành quản lý: **11.332,3 m²**.

+ Đất nông nghiệp: **11.210,7 m²**.

+ Đất ở: **453,0 m²**.

- **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: 83.322.680.641 đồng.**

Trong đó:

- Bồi thường đất: 29.548.069.705 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc: 49.140.069.627 đồng.

- Bồi thường cây trồng: 358.093.598 đồng.

- Giá trị bồi thường tài sản khác: 68.772.520 đồng.



- Thuởng di dòi: 1.390.000.000 ðồng.
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%): 2.817.675.191 ðồng.

(Đính kèm bảng tổng hợp)

Trên đây là phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 3).

BẢNG TỌNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ TÒ CHỨC (BỘT 3)

Thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành

(Danh sách kèm theo Phương án số/PA-TTPQĐ.CNLT-BT.N3 ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp	Đất ở tại đô thị	Tổng	Nông nghiệp									
1	Trần Nguyễn Duy - Vũ Thiên Ngân	tổ 1, khu phố Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	5.814.450						5.814.450		
2	Ngô Ngọc Hồng	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	11.464.650						11.464.650		
3	Trần Duy Hưng	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	20.695.500						20.695.500		
4	Nguyễn Tăng Sơn Phượng - Nguyễn Tăng Phương Thảo - Nguyễn Tăng Phượng Toàn (đồng sử dụng)	106 Lô A, chung cư KCN Tân Bình, phường Tây Thanh, thành phố Hồ Chí Minh, khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	186.752.250						4.000.000	190.752.250	
5	Lê Văn Huy - Nguyễn Thị Hiền	thôn Trần Phú, xã Dân Hoà, thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	39.157.200						4.000.000	43.157.200	
6	Hoàng Văn Thiệp	10/9 Yên Thế, phường Tân Sơn Hoà, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	390.126.600						4.000.000	394.126.600	
7	Mai Quang Nhân	tổ 3, khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	64.156.050						4.000.000	68.156.050	



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm								
8	Lâm Thị Thanh Chián - Lâm Quang Tin (đồng sử dụng)	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	22.305.150					22.305.150		
9	Trang Chi Cường	1244/5 đường 3/2 phường Bình Thới, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	63.400.500				4.000.000	67.400.500		
10	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	216.614.250				4.000.000	220.614.250		
11	Trần Hiền Phương	số 27, Quốc lộ 13, phường Bình Thành, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	65.568.600				4.000.000	69.568.600		
12	Trần Ngọc Nhớ - Võ Thị Như Yến	khu phố Phước Hiệp, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	39.912.750				4.000.000	43.912.750		
13	Trần Văn Khi và Hứa Cẩm Nhung	85C trệt Nguyễn Duy Dương, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh; 598 Nguyễn Trãi, phường 08, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	93.852.450					93.852.450		
14	Phạm Xuân Bắc	501 Nguyễn Bình, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	-	-	-	-	43.460.550					43.460.550		
15	Trần Thị Kim Tài	khu phố Cầu Xéo, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	43.926.750					43.926.750		

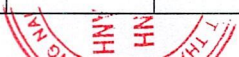
STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm									
16	Phạm Thị Thu Vân	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	11.858.850					4.000.000	11.858.850		
17	Tô Phú Cường	Khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	31.207.500					4.000.000	35.207.500		
18	Lê Quang Khai	345 đường Chu Văn An, phường Bình Thành, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	36.857.700					4.000.000	40.857.700		
19	Phạm Thị Lan	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	87.479.550						87.479.550		
20	Dương Thị Tuyết Hà	65A số 2, Lã Xuân Oai, khu phố 2, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	49.157.100						49.157.100		
21	Phan Thị Sâm (đăng giấy - chết) - chưa xác định người thừa kế	Ấp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	18.757.350						18.757.350		
22	Nguyễn Thị Bích Vân	21/31 Cầm Bá Thước, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	28.218.150					4.000.000	32.218.150		
23	Phạm Thị Hạnh Phúc - Phạm Thị Mỹ Hạnh đồng sử dụng	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	65.207.250						65.207.250		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp										
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm								
24	Vũ Đức Huy	02 Dã Tượng, tổ 3, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	-	-	-	-	-	54.920.000					54.920.000		
25	Nguyễn Công Hà - Nghiêm Thị Hằng	tổ 3, ấp Sông Mây, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	14.782.500					14.782.500		
26	Trần Bá Khiêm - Trịnh Thị Thu Hà	kh. phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	32.724.000	4.744.475	35.614.704		4.000.000	77.083.179		
27	Nghiêm Xuân Dục	114 Đới Cấn, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội	-	-	-	-	-	139.382.550					139.382.550		
28	Hồ Văn Vinh	kh. phố Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	27.265.500					27.265.500		
29	Hồ Ngọc Bảo Quyên	kh. phố Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	29.663.550					29.663.550		
30	Nguyễn Thanh Thanh - Nguyễn Thanh Hòa - Nguyễn Thanh Hiền (đồng sử dụng)	kh. phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	90.410.580					90.410.580		
31	Nguyễn Hồng Gia Hân	kh. phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	269.862.750					269.862.750		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú					
			Phi nông nghiệp				Nông nghiệp										
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về các chính sách hỗ trợ	Thường di dời
32	Trần Văn Chú và Đinh Thị Phương Loan	28/1/9 Hoàng Hoa Thám, Hẻm C7, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; 86 Tân Sơn Nhì, phường Tân Thành, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	35.543.700	2.328.523					37.872.223	
33	Nguyễn Văn Tới	19, Nguyễn Bá Tuyển, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	48.913.650						48.913.650	
34	Mai Thanh Ngân	tổ 3, khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	96.283.350						96.283.350	
35	Đinh Sơn Minh Túc	771, tổ 11, Khu phố 4, Trần Xuân Soan, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	3.646.350						3.646.350	
36	Phạm Thị Xuân Mai	phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	26.904.150						26.904.150	
37	Lê Thị Oanh Diễm	86 đường số 5, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	57.191.850	82.584.436				4.000.000	143.776.286	
38	Mai Thanh Bình và Nguyễn Thụy Hà Vĩ	09 tổ A9, khu Cầu Kinh, Xã Việt Nghệ Tĩnh, phường Thanh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	71.580.150	2.984.982					74.565.132	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị vé các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
39	Hoàng Thăng Toàn	khu Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	146.803.000		1.126.097				147.929.097		
40	Vũ Thị Hậu	tổ 1, khu Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	49.932.000					4.000.000	53.932.000		
41	Đàm Thị Vân Anh, Đình Linh Liên và Trần Thị Thủy Hằng đóng sừ dụng	khu phố Xóm Góc, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; khu phố Mỹ Khoa, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai; 44 tổ 1, khu phố 2, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	204.458.400					4.000.000	208.458.400		
42	Lê Thị Xuân Hằng	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	49.669.200					4.000.000	53.669.200		
43	Trần Thị Bạch Tuyết	Khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-									
44	Vũ Minh Nhất	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	40.734.000	13.026.200				4.000.000	57.760.200		
45	Nguyễn Trọng Tuấn và Lê Thị Mỹ Linh	tổ 7, khu phố 3, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	104.594.400	466.100.744	1.217.300			4.000.000	575.912.444		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp										
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm									
46	Lê Tuấn Khanh	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					23.257.800	64.227.940	84.200			4.000.000	91.569.940		
47	Nguyễn Văn Giảng và Nguyễn Thị Thùy Linh	tổ 02, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					21.910.950	308.847.900				12.000.000	342.758.850		
48	Nguyễn Trí Thịnh	khu phố Suối Trầu 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					42.573.600		116.600			4.000.000	46.690.200		
49	Lê Đình Hiền và Vũ Thị Mơ	khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai					61.429.500						61.429.500		
50	Trần Thu Hà	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					18.166.050	27.482.530				4.000.000	49.648.580		
51	Nguyễn Thanh Vân Đoàn Thị Ngọc	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					52.264.350	18.632.490	987.000	138.400			72.022.240		
52	Huỳnh Văn Hoàng và Bùi Thị Thảo Sương	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					149.697.450	167.870.896	23.765.532			4.000.000	345.333.878		
53	Trần Văn Phước và Trần Thị Hiếu	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					26.214.300	193.458.476	5.835.200			8.000.000	233.507.976		



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
54	Lê Hùng Phong	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						28.973.700	157.300.440				8.000.000	194.274.140		
55	Ngô Hồ Thanh Hùng	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						53.282.700	970.210.512				8.000.000	1.031.493.212		
56	Trần Quốc Cường	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						63.663.300	302.883.000	3.363.200			8.000.000	377.909.500		
57	Nguyễn Anh Hào	ấp 1, xã An Phước, thành phố Đồng Nai						55.916.100	274.194.928				4.000.000	334.111.028		
58	Võ Văn Phương	tổ 10, ấp 2, xã An Phước, thành phố Đồng Nai						32.390.100	544.000	349.300			4.000.000	37.283.400		
59	Đoàn Minh Dũng (chết) chưa xác định người thừa kế hợp pháp	tổ 9, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						96.119.100	306.997.872	1.533.300			4.000.000	408.650.272		
60	Trần Thị Hậu	ấp Vườn Dưa, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai						16.063.650	52.470.160	2.727.700			8.000.000	79.261.510		
61	Hoàng Trọng Đức	140/39 Bình Quới, phường Bình Quới, thành phố Hồ Chí Minh						19.644.300	132.100.880				8.000.000	159.745.180		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp		Đất công	Đất trồng cây hàng năm									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm											
62	Võ Thị Hằng Nga	tổ 10, khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai							26.641.350	152.805.960				8.000.000	187.447.310		
63	Võ Thị Hồng và Võ Kim Hoa đồng sử dụng	172 đường 5, tổ 11, khu phố 2, phường Phước Bình, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							116.420.400	335.148.392	3.252.333	1.053.600		4.000.000	459.874.725		
64	Võ Hữu Thời	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							144.047.250	419.059.984	4.004.600			4.000.000	571.111.834		
65	Nguyễn Thảo My	khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai							62.874.900	275.950.226				4.000.000	342.825.126		
66	Võ Ngọc Diệp	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							62.842.050	305.749.660				8.000.000	376.591.710		
67	Nguyễn Văn Cường	tổ 2, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							47.665.350	56.182.160				0	103.847.510		
68	Nguyễn Thị Phương	số 9/9 đường 128, tổ 10, khu phố 25, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh							40.306.950	130.086.670	2.073.200			8.000.000	180.466.820		
69	Huỳnh Văn Sang	78 Lý Thường Kiệt, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh							30.123.450	244.378.560				8.000.000	282.502.010		

PHỐ

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp										
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm									
70	Võ Ngọc Tiên và Nguyễn Bích Sơn	tổ 11, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					44.150.400	120.978.810	349.800			8.000.000	173.479.010		
71	Võ Thị Liên (đứng giấy - chết) - chưa xác định người thừa kế	khu phố Phước Long, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					277.615.350	1.323.739.680	624.800			0	1.601.979.830		
72	Ngô Thị Hiền (đứng giấy - chết) Bùi Tấn Định (đứng giấy - sử dụng) chưa xác định người thừa kế hợp pháp	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					96.841.800	550.072.023	5.541.200	4.758.200		4.000.000	661.213.223		
73	Phạm Thị Loan	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					140.867.550	357.101.046	1.128.367	3.662.000			502.758.963		
74	Lê Trọng Hoàng Duy và Lê Trọng Hoàng Tuấn đồng sử dụng	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					53.939.700	705.049.610				8.000.000	766.989.310		
75	Huỳnh Thanh Hòa	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					76.409.100	191.536.328		22.291.200		4.000.000	294.236.628		
76	Ngô Đức Cường và Nguyễn Thị Hoa	tổ 8 khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					67.605.300	714.416.180	374.000			8.000.000	790.395.480		
77	Phạm Thị Linh	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					76.639.050	561.963.622	3.510.700			8.000.000	650.113.372		




STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
78	Trần Văn Chính	Số 4 khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							107.977.950	93.310.340	3.598.200				204.886.490		
79	Võ Ngọc Hà	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							39.222.900	119.297.776	1.542.352				168.063.028		
80	Trương Văn Lộc	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							188.131.950	842.223.948	4.495.700				1.038.851.598		
81	Tô Phú Cường	Khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							143.883.000	410.072.882	444.210				566.400.092		
82	Trần Thanh Thủy	78 Lý Thường Kiệt, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh							99.864.000	391.175.522	673.600				495.713.122		
83	Phạm Đức Trí	Khu phố Bình Lâm, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai							89.581.950	711.624.616	719.533				809.926.099		
84	Trần Minh Tâm và Tư Kim Vân	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							97.860.150	571.076.028	374.000				673.310.178		
85	Nguyễn Thị Hồng	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							32.817.150	306.978.330	725.500				354.370.980		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp										
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm									
86	Trần Phúc Ngọc - Trần Thị Hương (đồng sử dụng)	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; khu phố Hải Hà 2, xã Long Hải, thành phố Hồ Chí Minh					60.016.950	355.779.166				8.000.000	423.796.116		
87	Lâm Kim Thanh	tổ 3, khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh					155.457.450					4.000.000	159.457.450		
88	Võ Tấn Hưng (đứng giấy - sử dụng) - Nguyễn Thị Chiếu (đứng giấy - chết - chưa xác định thừa kế)	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					79.661.250	165.975.840	4.030.967			4.000.000	253.668.057		
89	Hoàng Xuân Minh và Võ Thị Lan	tổ 2, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					36.792.000	61.097.468	493.300			4.000.000	102.382.768		
90	Hoàng Ngọc Yến	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					52.034.400	227.877.217	2.957.600			4.000.000	286.869.217		
91	Lê Khắc Thường	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					65.437.200	329.770.880	1.144.000			8.000.000	404.352.080		
92	Trần Trung Hiếu	tổ 6, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					45.990.000	294.420.062	1.492.200			4.000.000	345.902.262		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phụ nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
93	Lâm Thị Ngọc Thủy	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành							51.903.000	762.104.316	58.300			8.000.000	822.065.616		
94	Phạm Thị Thu	tổ 1, ấp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							56.929.050	172.284.016	1.926.300			8.000.000	239.139.366		
95	Phạm Thị Lành	tổ 6, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							127.392.300	770.118.170	13.450.953			4.000.000	914.961.423		
96	Nguyễn Thành Luyên	khu 13, xã Bình An, thành phố Đồng Nai							90.009.000	186.587.812					276.596.812		
97	Nguyễn Thị Hiệp	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							173.875.050	958.720.296	12.934.539			4.000.000	1.149.529.885		
98	Lê Thế Sơn, Lê Thế Lâm, Lê Thế Văn, Lê Thế Hải và Lê Thế Hà đồng sử dụng	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; 20/10 Khu phố Tân Thới, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.							74.569.500	230.339.232				4.000.000	308.908.732		
99	Lý Hữu Dũng	ấp Phước Lương, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai							90.731.700	439.862.799	6.632.904			4.000.000	541.227.403		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm								
100	Trần Xuân Đại và Dương Thị Hòa	124 Nguyễn Văn Cừ, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng					45.760.050	293.306.680			4.000.000	343.066.730		
101	Trần Thị Lan Hương	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					16.162.200	143.772.497			8.000.000	167.934.697		
102	Nguyễn Thị Miên	tổ 3, khu Bàu Cá, xã An Phước, thành phố Đồng Nai					67.539.600	134.608.660	3.717.000		4.000.000	209.865.260		
103	Thái Thị Ánh Hoa	423 tổ 3, kp 4, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai					33.375.600	158.437.052	79.000		8.000.000	199.891.652		
104	Lê Thị Lệ Hoa	14/15 đường Hồ Văn Long, kp4, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh					212.802.300	9.725.000	99.384	1.138.800	4.000.000	227.765.484		
105	Đoàn Cửu Long và Nguyễn Tuyết Trinh	39/4/16 đường Trúc, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh					61.298.100	397.929.432			8.000.000	467.227.532		
106	Trương Minh Hoàng	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					77.263.200	370.908.758			8.000.000	456.171.958		
107	Huỳnh Thanh Thuận	khu phố Đình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					98.155.800	111.179.792	4.646.851			213.982.443		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp		Tổng									
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm										
108	Trần Xuân Đại	124 Nguyễn Văn Cừ, phường B'La-o, tỉnh Lâm Đồng							25.566.300	118.519.280				4.000.000	148.085.580		
109	Phạm Tuấn Long	340/71 tổ 1, khu phố 10, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh							49.036.950	821.642.840	1.604.500			4.000.000	876.284.290		
110	Lâm Quang Thiệu	tổ 7, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							24.046.200	213.280.438	575.600			8.000.000	245.902.238		
111	Lê Thanh Giàu	tổ 1, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							72.171.450	387.785.096				8.000.000	467.956.546		
112	Vũ Văn Thông	tổ 3, Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							61.823.700	627.108.000				8.000.000	696.931.700		
113	Mai Thị Cẩm Vân	Khu phố Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							12.309.300	100.281.962				8.000.000	120.591.262		
114	Võ Nguyễn Hạnh Tuyền	159/19/2 Bach Đằng, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh							538.345.800		62.769.958	692.000			601.807.758		
115	Nguyễn Thị Kim Liễu và Nguyễn Thị Kim Phương đồng sử dụng	Khu phố Bưng Cỏ, phường Long Thành, khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							29.827.800	288.615.688	408.100			8.000.000	326.851.588		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây hàng năm								
116	Lưu Văn Sơn	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					142.733.250				4.000.000	903.392.890		
117	Lê Thị Nga	tổ 1, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					29.367.900	1.775.400	2.512.580		8.000.000	218.434.796		
118	Trần Văn Tú và Nguyễn Thị Hạnh	59/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh					38.335.950				8.000.000	190.486.494		
119	Nguyễn Thị Thêu	tổ 1, khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					104.594.400	8.256.000			4.000.000	1.360.819.990		
120	Phan Doãn Phúc	khu phố Cầu Xéo, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					36.857.700				12.000.000	464.151.468		
121	Trần Thị Hương, Trần Phúc Thảo, Trần Quang An, Trần Phúc Ngọc đồng sử dụng	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; thôn 2, xã Phú Nghĩa, thành phố Đồng Nai; khu phố Hải Hà 2, xã Long Hải, thành phố Hồ Chí Minh					111.788.550				4.000.000	1.018.647.421		
122	Võ Minh Trí	tổ 2, ấp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					50.227.650	728.000			8.000.000	469.255.670		
123	Nguyễn Thanh Bình	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai					167.732.100	5.971.975			4.000.000	821.026.591		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Nông nghiệp		Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
				Phi nông nghiệp	Đất ở tại đô thị											
124	Nguyễn Thị Quý	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						70.726.050	359.580.550	4.513.001			8.000.000	442.819.601		
125	Cao Phương Vũ	ô 1, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						89.483.400	588.871.147	116.600			8.000.000	686.471.147		
126	Lê Thanh Sang	ô 1, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						85.672.800	8.339.632				4.000.000	98.012.432		
127	Lâm Quang Thi	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						28.316.700	243.172.605	577.600			8.000.000	280.066.905		
128	Ngô Đình Quang	ô 2, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						41.990.400	294.476.500				4.000.000	340.466.900		
129	Nguyễn Thị Hương	xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hoá						25.918.650	311.050.900	775.248			8.000.000	345.744.798		
130	Trần Thị Phương	phường Phước Long, thành phố Đồng Nai						25.466.850	85.085.348				4.000.000	114.552.198		
131	Lê Thanh Hậu	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai						40.109.850	164.184.920	3.861.374			8.000.000	216.156.144		




STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp										
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm								
132	Trần Thị Thủy Ngân	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	18.231.750	200.800	154.072.400			12.000.000	184.504.950		
133	Đình Xuân Tháo	số 9, Phạm Thế Hiển, khu phố 3, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	38.730.150		205.926.642			8.000.000	252.656.792		
134	Nguyễn Mạnh Cầm	tổ 2, khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	39.452.850		588.174.916			12.000.000	639.627.766		
135	Nguyễn Thị Mèo	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	71.383.050	2.441.300	672.858.963			8.000.000	754.683.313		
136	Nguyễn Văn Được	1627/11/7 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	36.266.400		195.351.498			8.000.000	239.617.898		
137	Bùi Thị Huỳnh Trinh	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	94.049.550		736.016.184			4.000.000	834.065.734		
138	Phạm Văn Huy	76, tổ 3, ấp 4, xã An Hoà, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	225.646.650	6.376.435	620.532.710				852.555.795		
139	Hoàng Văn Cường	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	83.931.750		307.931.655			8.000.000	399.863.405		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phụ nông nghiệp		Nông nghiệp		Đất công									
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm										
140	Lê Huỳnh Anh Hiếu	353/2/23, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh							63.794.700	288.907.474	523.000	476.000		4.000.000	357.701.174		
141	Cao Phương Thanh Nguyệt	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							47.993.850	562.476.180		1.500.000		8.000.000	619.970.030		
142	Lê Thị Lân	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							78.160.050	506.048.050				0	584.208.100		
143	Phan Thị Thu Hiền	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							37.449.000	450.034.810				12.000.000	499.483.810		
144	Nguyễn An Thanh Bình	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							87.742.350	293.614.379	3.359.600			8.000.000	392.716.329		
145	Nguyễn Văn Bé và Lê Thị Kim Thanh	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai							50.687.550	276.039.604		346.000		4.000.000	331.073.154		
146	Đặng Thị Thảo và Mai Thị Kim đồng sử dụng	101 Nguyễn Văn Nghi, phường Hạnh Thông Tây, thành phố Hồ Chí Minh; 662/47 đường Sư Vạn Hạnh, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh							25.630.650	122.247.180				8.000.000	155.877.830		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
147	Phạm Thị Hương	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	32.422.950	218.596.322	5.444.258	-	-	8.000.000	264.463.530		
148	Nguyễn Văn Hà	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	23.816.250	301.579.452	-	-	-	8.000.000	333.395.702		
149	Nguyễn Thị Thu Thủy	khu phố Bình Lâm, Phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	56.403.450	311.654.025	2.142.800	-	-	4.000.000	374.200.275		
150	Phạm Tuấn Chiêu	tổ 6, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	179.820.900	786.240.590	2.682.000	-	-	4.000.000	972.743.490		
151	Bùi Thị Tâm	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	31.371.750	356.673.492	-	20.868.340	-	8.000.000	416.913.582		
152	Nguyễn Võ Trường An	khu phố Phước Long, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	25.366.950	215.163.888	336.800	-	-	8.000.000	248.867.638		
153	Nguyễn Thị Kim Anh	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	22.732.200	212.056.390	2.716.000	-	-	8.000.000	245.504.590		
154	Trần Dũng Lộc	khu phố Kim Sơn, Phường Long Thành, tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	38.303.100	237.124.912	814.800	-	-	8.000.000	284.242.812		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp		Đất công	Đất trồng cây lâu năm									Đất trồng cây hàng năm
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Tổng											
163	Nguyễn Thị Nga	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	80,3	-	80,3	80,3	80,3		84.997.550				8.000.000	92.997.550			
164	Võ Minh Tâm	tổ 2, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	71,3	-	71,3	71,3	71,3		75.471.050				16.000.000	235.068.615			
165	Tô Thiên Kim	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	220,6	-	220,6	220,6	220,6		233.505.100				16.000.000	318.715.276			
166	Nguyễn Thị Phương Dung	AE.301.91 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thanh Mỹ Tây, TP.HCM	694,9	-	694,9	694,9	694,9		735.551.650			30.459.975	20.000.000	940.398.235			
167	Phạm Thị Thủy Hằng	Khu phố Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	52,8	-	52,8	52,8	52,8		61.248.000				16.000.000	242.379.600			
168	Lê Văn Hải	phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	395,5	-	395,5	395,5	395,5		418.636.750			3.033.400	20.000.000	680.648.398			
169	Trần Ngọc Phương	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1.201,1	223,0	978,1	978,1	978,1		3.463.788.850			4.826.800	20.000.000	5.700.703.518			
170	Lý Quang Dũng	141/69 tổ 9A, KP2, phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai	434,4	6,3	428,1	428,1	428,1		521.750.850			5.384.879	20.000.000	958.716.209			


STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm											
171	Trần Thanh Kiệt và Trần Thị Bích Loan	Khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	29,3	-	29,3	-	29,3	33.988.000						4.000.000	37.988.000		
172	Phan Thị Ánh Sáng	10/9A Lạc Long Quân, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh	112,3	-	112,3	112,3		37.452.050						4.000.000	41.452.050		
173	Cù Huy Vũ	khu phố Long Khánh 3, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai	191,9	-	191,9	191,9		203.126.150	313.090.528					20.000.000	536.216.678		
174	Nguyễn Thị Bích Hương	122/25 Nguyễn Đức Thuận, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh	577,0	-	577,0	577,0		610.754.500	16.729.480	2.978.455				20.000.000	650.462.435		
175	Hoàng Quốc Hùng	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	314,3	-	314,3	314,3		332.686.550	328.223.065					20.000.000	680.909.615		
176	Đặng Thị Huệ	tổ dân phố 5, phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	133,2	-	133,2	133,2		140.992.200	461.403.342					20.000.000	622.395.542		
177	Nguyễn Thị Hà	ấp Xóm Gò - Bà Kỳ, xã Long Phước, thành phố Đồng Nai	12,5	12,5	-	12,5		212.712.500	20.744.560					16.000.000	249.457.060		
178	Nguyễn Tấn Hòa	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1.330,6	-	1.330,6	1.330,6		1.408.440.100	403.934.901	3.508.140				20.000.000	1.835.883.141		



 BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 VIỆT NAM

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			P hi nông nghiệp		Nông nghiệp									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm								
179	Trần Viết Hùng	khu phố Cầu Xéo, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	73,4	2,2	2,2	71,2	197.663.250	188.648.424			16.000.000	402.311.674		
180	Nguyễn Thị Thu Thủy	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	171,7	-	-	171,7	56.403.450	311.654.025			16.000.000	386.200.275		
181	Phạm Thị Kim Mão	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	410,0	-	-	410,0	433.985.000	10.636.444			20.000.000	1.015.404.506		
182	Trần Thị Minh Nguyệt	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	859,1	-	-	859,1	909.357.350	205.791.120	911.200		20.000.000	1.136.059.670		
183	Nguyễn Thanh Kiệt	157 đường số 2, phường An Hội Đông, thành phố Hồ Chí Minh	233,5	-	-	233,5	247.159.750	246.930.502	173.000		16.000.000	512.041.452		
184	Tạ Minh Thành	khu phố Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	377,1	95,1	95,1	282,0	1.945.436.700				20.000.000	1.965.436.700		
185	Thái Văn Chế và Ngô Thị Bảy	khu phố 3, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	371,3	-	-	371,3	1.023.220.200	49.073.496			20.000.000	1.092.293.696		
186	Trần Thị Thư	thôn Đông Nham 1, xã An Lão, thành phố Hải Phòng	146,5	-	-	146,5	155.070.250				12.000.000	167.070.250		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đời	Tổng công giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
187	Nguyễn Thành Đức	ấp Tư Đức, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	473,0	-	-	473,0	473,0		500.670.500	55.693.008	8.247.600			20.000.000	584.611.108		
188	Bùi Thị Minh Nguyệt	số 69 lô 26D Lê Hồng Phong, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	92,9	-	-	92,9	92,9		98.334.650	4.951.325				12.000.000	115.285.975		
189	Nguyễn Thanh Hương	312/10/18 đường Trần Đình Trọng, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	116,3	-	-	116,3	116,3		123.103.550	2.552.400				12.000.000	135.103.550		
190	Cao Thị Thanh	số 1 Phạm Minh Đức, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	226,8	-	-	226,8	226,8		240.067.800	2.552.400				16.000.000	258.620.200		
191	Nguyễn Hoàng Bá	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	149,0	50,0	50,0	99,0	99,0		649.291.500	709.096.288	314.000			20.000.000	1.378.701.788		
192	Nguyễn Thị Loan Phương	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	563,5	-	-	563,5	563,5		178.939.425	33.605.880	11.917.974			16.000.000	240.463.279		
193	Lê Thị Ngô	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	40,2	-	-	40,2	40,2		42.551.700	6.073.380				4.000.000	52.625.080		
194	Trần Thị Thanh Thủy	267C Trần Bình Trọng, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	396,7			396,7	396,7		416.943.150	592.913.472			2.401.200	20.000.000	1.032.257.822		



 BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 VIỆT NAM

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm								
195	Đỗ Hữu Tài và Đặng Thị Ngọc Anh	khu phố Phước Long, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	5,9		5,9		6.844.000		26.897.648		4.000.000	37.741.648		
196	Tạ Minh Điền	1B khu phố 4, phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai	50,8		50,8		58.928.000	1.735.380	27.913.212		8.000.000	96.576.592		
197	Tạ Minh Đức	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	75,4		75,4		87.464.000	543.700	142.241.004		16.000.000	246.248.704		
198	Nguyễn Thị Thơm	số 203 Phú Thọ Hòa, phường Phú Hòa	34,9		34,9		40.484.000				4.000.000	44.484.000		
199	Trần Diễm Thanh Trần, Lý Thị Duyên và Lưu Quốc Mẫu đồng sử dụng	khu phố Cầu Xéo, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; khu phố Phước Long, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai;	4,7		4,7		3.431.000		15.422.400		2.000.000	20.853.400		
200	Tạ Thị Hồng Thắm	5C Lê Vĩnh Huy, tổ 6, khu phố 7, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí Minh	93,1		93,1		107.996.000		335.879.856		16.000.000	459.875.856		
201	Võ Thị Bạch	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	83,2	60,9	22,3		1.062.203.300		369.340.200		20.000.000	1.451.543.500		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp												
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm										Đất trồng cây hàng năm	
202	UBND phường Long Thành	đường Lê Hồng Phong, khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	11.332,3				11.332,30										
Tổng			22.996,0	453,0	453,0	11.210,7	11.175,5	35,2	11.332,3	29.548.069.705	49.140.069.627	358.093.598	68.772.520	-	1.390.000.000	80.505.005.450	

KINH PHỐ BỜ